

Số: 158/BC-STP

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2022

Thực hiện Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Tuyên Quang năm 2022; Văn bản số 753/UBND-NC ngày 10/03/2022 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch Cải cách hành chính hằng năm và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, Sở Tư pháp báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022, như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Về ban hành Kế hoạch và các văn bản triển khai thực hiện

- Sở Tư pháp đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 phê duyệt Chương trình công tác tư pháp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021; ban hành theo thẩm quyền Quyết định số 39/QĐ-STP ngày 22/02/2022 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình công tác tư pháp năm 2022, trong đó có nội dung thực hiện cải cách hành chính của Sở Tư pháp năm 2022.

- Sở Tư pháp đã ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022 (*ban hành kèm theo Quyết định số 286/QĐ-STP ngày 31/12/2021*); Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022 (*ban hành kèm theo Quyết định số 18/QĐ-STP ngày 25/01/2022*); Kế hoạch tự kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022 (*ban hành kèm theo Quyết định số 19/QĐ-STP ngày 25/01/2022*) và **05** Kế hoạch¹, **23** văn

¹ Gồm: (1) Kế hoạch số 51/KH-STP ngày 11/12/2021 về phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng Sở Tư pháp năm 2022; (2) Quyết định số 23/QĐ-STP ngày 28/01/2022 về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Sở Tư pháp năm 2022 (3) Kế hoạch số 05/KH-STP ngày 14/01/2022 về chuyển đổi số năm 2022 và các năm tiếp theo của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (4) Kế hoạch số 18/KH-STP ngày 07/3/2022 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến 2030 của Sở Tư pháp; (5) Kế hoạch số 34/KH-STP ngày 11/05/2022 về việc thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và

bản để triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính của Sở Tư pháp năm 2022.

2. Công tác kiểm tra về cải cách hành chính

Sở Tư pháp đã ban hành Kế hoạch tự kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022 (Quyết định số 19/QĐ-STP ngày 25/01/2022) và tổ chức triển khai thực hiện. Công tác tự kiểm tra công tác cải cách hành chính đã được Sở Tư pháp duy trì thực hiện thường xuyên, gắn với việc tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, của ngành, qua đó đã kịp thời phát hiện những vướng mắc, bất cập trong công tác cải cách hành chính của cơ quan để chấn chỉnh, rút kinh nghiệm hoặc tháo gỡ ngay trong các buổi giao ban 15 phút đầu giờ buổi sáng làm việc hằng ngày và giao ban công tác tư pháp định kỳ.

3. Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính

Sở Tư pháp đã ban hành Quyết định số 18/QĐ-STP ngày 25/01/2022 về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022 và tổ chức triển khai thực hiện. Giám đốc Sở Tư pháp thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và cập nhật các thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, các văn bản chỉ đạo của trung ương, của tỉnh có liên quan đến công tác cải cách hành chính tới toàn thể công chức, viên chức, người lao động Sở Tư pháp, đồng thời chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở thường xuyên tuyên truyền về công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp nói riêng, của tỉnh nói chung đến quần chúng nhân dân.

Sở Tư pháp đã tổ chức Hội nghị triển khai công tác tư pháp năm 2022; Hội nghị công chức, viên chức, người lao động Sở Tư pháp năm 2022 và thực hiện tuyên truyền, quán triệt các văn bản chỉ đạo của Trung ương và địa phương có liên quan đến cải cách hành chính thông qua các cuộc giao ban hàng tháng và các buổi giao ban đầu giờ làm việc buổi sáng hàng ngày; sao gửi **51** văn bản điện tử về cải cách hành chính và các văn bản có liên quan đến từng công chức, viên chức, người lao động của Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp các huyện, thành phố thông qua tài khoản cá nhân trên phần mềm Hệ thống "*Quản lý văn bản và điều hành*"; cấp phát **400** tờ gấp tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính, hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến cho cá nhân, tổ chức; đăng tải, chia sẻ **955** tin, bài, ảnh, văn bản trên Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp

lượt tỉnh Tuyên Quang, Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp, Fanpage Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang; phối hợp với Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện 24 chuyên mục "**Phổ biến pháp luật**" trên sóng phát thanh... Tiếp tục phối hợp với Sở Thông tin và truyền thông duy trì đăng tải đầy đủ các thủ tục hành chính về lĩnh vực tư pháp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố; đồng thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp; thực hiện niêm yết đầy đủ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp theo quy định.

4. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Sở Tư pháp đã triển khai thực hiện đúng và trước hạn 83/83 nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

5. Sáng kiến trong thực hiện công tác cải cách hành chính

Giám đốc Sở Tư pháp đã ban hành 02 Quyết định công nhận 09 sáng kiến, giải pháp có liên quan đến công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực tư pháp² (*Quyết định số 269/QĐ-STP và Quyết định số 270/QĐ-STP ngày 18/12/2022*). Hội đồng Sáng kiến tỉnh Tuyên Quang đã xét, công nhận sáng kiến cấp tỉnh đối với 05 sáng kiến, giải pháp của Sở Tư pháp liên quan đến công tác cải cách hành chính³ (*Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công nhận sáng kiến cấp tỉnh*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về cải cách thể chế

² Gồm: (1) Giải pháp hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; (2) Giải pháp Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về cải cách hành chính; (3) Giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp; (4) Giải pháp rà soát, chuẩn hóa Bộ thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp (5) Giải pháp tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (6) Giải pháp tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (7) Giải pháp nâng cao chất lượng lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ tại Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (8) Giải pháp tinh gọn tổ chức bộ máy nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước (9) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, thông tin về trợ giúp pháp lý.

³ Gồm: (1) Giải pháp Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về cải cách hành chính; (2) Giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp; (3) Giải pháp tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (4) Giải pháp tinh gọn tổ chức bộ máy nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước; (5) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, thông tin về trợ giúp pháp lý

1.1. Công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Sở Tư pháp đã trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 ban hành Kế hoạch công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2022; Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 19/5/2022 về triển khai thực hiện Quyết định 407/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2022 -2027*”; Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 28/01/2022 về Kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Danh mục xây dựng quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2022. Ban hành Quyết định số 12/QĐ-STP ngày 10/01/2022 của Sở Tư pháp về việc ban hành Kế hoạch công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 và **31** văn bản triển khai, hướng dẫn thực hiện.

Lập 02 đề nghị xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh; soạn thảo, trình UBND tỉnh 04 văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực tư pháp⁴ (*tăng 01 văn bản so với cùng kỳ năm 2021*). Kiểm tra **38** đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh (*tăng 23 đề nghị*); thẩm định đối với **05** đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh⁵; thành lập **06** Hội đồng tư vấn thẩm định và hoàn thành thẩm định **75** dự thảo văn bản quy phạm pháp luật⁶ (*tăng 64 dự thảo văn bản*); tham gia ý kiến **150** dự thảo văn bản (*tăng 42 dự thảo*); thực hiện kiểm tra **46** văn bản quy phạm pháp luật, gồm: tự kiểm tra 17 Quyết định do UBND tỉnh ban hành; phối hợp tự kiểm tra 04 nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền 25 Quyết định quy phạm pháp luật do UBND cấp huyện ban hành trong kỳ báo cáo, các văn bản có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật.

⁴ (1) Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh về bãi bỏ 02 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành; (2) Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ pháp lý và mức chi phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (4) dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

⁵ Trong đó: 03 đề nghị xây dựng Nghị quyết tại khoản 1, 2, 3 và 02 đề nghị xây dựng Nghị quyết khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành VBQPPL

⁶ Trong đó: Sở Tư pháp thẩm định 41 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (tăng 32 văn bản), Phòng Tư pháp thẩm định 34 dự thảo Quyết định (tăng 32 văn bản).

Rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 công bố Danh mục **51** văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực toàn bộ (*20 Nghị quyết; 31 Quyết định*) và **09** văn bản hết hiệu lực một phần (*05 Nghị quyết; 04 Quyết định*). Thực hiện rà soát **33** văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành, kiến nghị xử lý **33** văn bản có nội dung không còn phù hợp, cơ quan ban hành đã xử lý 33/33 văn bản, đạt 100%. Biên tập, in 02 tập/**340** cuốn “*Tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành năm 2021*” cung cấp cho các cơ quan, đơn vị. Cập nhật mới và cập nhật bổ sung thuộc tính **995** văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành từ năm 1991 đến nay (*243 Nghị quyết, 713 Quyết định, 39 Chỉ thị*).

- Toàn tỉnh đã ban hành **46** văn bản QPPL (*04 Nghị quyết và 42 Quyết định*), trong đó: cấp tỉnh ban hành **21** văn bản (*04 Nghị quyết, 17 Quyết định*), cấp huyện ban hành **25** Quyết định.

1.2. Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 28/01/2022 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2022; Ban hành Quyết định số 44/QĐ-STP ngày 28/02/2022 ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022; Văn bản hướng dẫn thực hiện khảo sát tình hình thi hành pháp luật trọng tâm, liên ngành năm 2022; lập Danh mục các văn bản QPPL thuộc lĩnh vực theo dõi tình hình thi hành pháp luật trọng tâm, liên ngành năm 2022. Rà soát, đánh giá việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Tư pháp có nội dung liên quan đến công tác dân tộc, giai đoạn 2016 - 2021, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát hình thi hành pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai, rừng; phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2021. Báo cáo kết quả công tác thi hành pháp luật về thẩm định an ninh, quốc phòng đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Báo cáo đánh giá 05 năm thi hành Luật Dục.

Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 24/01/2022 về công tác pháp chế tỉnh Tuyên Quang năm 2022. Ban hành theo thẩm quyền Quyết định số 21/QĐ-STP ngày 28/01/2022 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện công tác pháp chế của Sở Tư pháp năm 2022 và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Sở Tư pháp đã đề xuất đưa vào rà soát đơn giản hóa đối với 02 TTHC thuộc lĩnh vực tư pháp trong năm 2022, ngoài ra, Sở Tư pháp tiếp tục triển khai thực hiện rà soát đối với 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp để kiến nghị phương án đơn giản hóa theo quy định. Tiếp tục duy trì thực hiện cắt giảm tối thiểu 33,3%, tối đa 83,3% thời gian giải quyết TTHC so với quy định đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên tinh thần phục vụ tốt nhất cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính.

2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước

Hiện nay, có **181** TTHC thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp, gồm 116 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 24 TTHC cấp huyện, 33 TTHC cấp xã (có 08 TTHC dùng chung giữa 3 cấp, cụ thể: 04 TTHC dùng chung 3 cấp tỉnh, huyện, xã; 01 TTHC dùng chung cấp tỉnh, huyện; 03 TTHC dùng chung cấp huyện, xã).

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

a) Việc thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả

Thực hiện Quyết định 526/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang, Sở Tư pháp đã chuyển việc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả đối với 112 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp đến thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang, cử 04 công chức (01 chính thức, 03 dự phòng) làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang.

b) Việc bố trí công chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả; trang thiết bị, cơ sở vật chất cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

Sở Tư pháp trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách 04 nhân sự (01 chính thức, 03 dự phòng) có trình độ chuyên môn luật thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 11/5/2022); việc bố trí, đảm bảo trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư

pháp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, điều hành.

c) Sự phối hợp giữa các ngành, đơn vị có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông

Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết các TTHC theo cơ chế một cửa liên thông được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định, quy trình nội bộ, quy trình điện tử, đảm bảo hồ sơ được giải quyết đúng thời hạn theo quy định.

d) Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức khi để xảy ra sai sót, quá hạn trong giải quyết thủ tục hành chính: Không phát sinh.

2.4. Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

Sở Tư pháp đã rà soát, báo cáo khối lượng và lập dự toán kinh phí thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đối với các thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị tái sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp (*Văn bản số 151/STP-VP ngày 14/02/2022*). Triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định tại Điều 21a Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021*) Sở Tư pháp đã chỉ đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở tiếp tục triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính (*Văn bản số 313/STP-VP ngày 23/3/2022*) đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện việc số hóa, tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tư pháp tại cấp huyện, cấp xã theo quy định (*Văn bản số 620/STP-VP ngày 24/5/2022*); Rà soát, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính (*Văn bản số 638/STP-VP ngày 27/05/2022*).

2.5. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Sở Tư pháp

Trong kỳ báo cáo, Sở Tư pháp đã tiếp nhận 2.486 hồ sơ (*trong đó có 1.609 hồ sơ trực tuyến, chiếm 64,7%; 229 hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích, chiếm 14,2%*), đã giải quyết trước và đúng hạn 2.421 hồ sơ, đạt 100% (*trong đó trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích 911 hồ sơ, đạt 37,6%*); còn 65 hồ sơ mới tiếp nhận đang trong thời gian giải quyết.

2.6. Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Không phát sinh.

2.7. Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

Sở Tư pháp đã triển khai thực hiện thu thập phiếu đánh giá trực tiếp dành cho tổ chức, cá nhân theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh, đồng thời tổ chức thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của tổ chức, cá nhân đến thực hiện TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC của Sở Tư pháp trên Hệ thống khảo sát sự hài lòng (*tại địa chỉ <http://sipas.tuyenquang.gov.vn>*) do Sở Nội vụ cung cấp. Trong kỳ báo cáo đã thực hiện thu thập phiếu đánh giá, khảo sát sự hài lòng đối với **341** lượt tổ chức, cá nhân đến nhận kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả TTHC của Sở Tư pháp, kết quả 341/341 lượt khảo sát đều "hài lòng" với chất lượng giải quyết TTHC của Sở Tư pháp, đạt 100%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Sở Tư pháp đã ban hành Kế hoạch số 21/KH-STP ngày 21/3/2022 về số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023; Quyết định số 68/QĐ-STP ngày 22/03/2022 về việc phân công nhiệm vụ Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 32/QĐ-STP ngày 16/02/2022 về việc thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động và quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tư pháp trong việc thực hiện quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang và 02 Quyết định giao số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng lao động. Quyết định tuyển dụng **01** viên chức theo chỉ tiêu năm 2020; phê duyệt và tổ chức thực hiện Kế hoạch tuyển dụng viên chức đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên trực thuộc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2021. Việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức của Sở Tư pháp được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2033/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bản mô tả và khung năng lực theo danh mục vị trí việc làm của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, hạng chức danh nghề

nghiệp tối thiểu, số lượng người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập; Sở Tư pháp đã bố trí công chức, người lao động các phòng, đơn vị thuộc Sở theo đúng vị trí việc làm và đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo khung năng lực theo danh mục vị trí việc làm đã được UBND tỉnh phê duyệt và phù hợp với biên chế được giao; các đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ chi thường xuyên tiếp tục thực hiện Đề án vị trí việc làm, phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp đã ban hành theo quy định.

- Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nâng bậc lương thường xuyên cho 01 công chức; quyết định nâng bậc lương thường xuyên cho 03 công chức, viên chức. Ban hành Kế hoạch số 09/KH-STP ngày 25/01/2022 về việc đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức Sở Tư pháp năm 2022 và 06 văn bản về công tác tổ chức, cán bộ; cử 07 công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ⁷; thực hiện chế độ, chính sách về lương và các chế độ, chính sách khác cho 15 lượt công chức, viên chức.

- Sở Tư pháp thường xuyên quán triệt triển khai thực hiện nghiêm Chi thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương cơ quan hành chính nhà nước các cấp; công chức, viên chức, người lao động nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ.

5. Cải cách tài chính công

- Sở Tư pháp tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về quản lý tài chính - ngân sách, quy định về quản lý, sử dụng tài sản công. Ban hành theo thẩm quyền 02 Quyết định giao số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng lao động và 08 Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021; tổ chức quản lý, sử dụng dự toán và quyết toán kinh phí được giao đảm bảo đúng nội dung, mục đích, đúng nguyên tắc, đúng chế độ tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hiện nay, Sở Tư pháp có 2/3 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ về chi thường xuyên là Phòng Công chứng số 1 và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản (đạt 100%). Số thu của đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tính trong 6 tháng đầu năm 2022 cụ thể: Phòng Công chứng số 1 đã thu 1.090.218

⁷ Gồm: 01 công chức tham gia Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Thanh tra viên K01-2022; 01 công chức và 01 viên chức tham gia Lớp bồi dưỡng Trung cấp lý luận chính trị; 01 viên chức tham gia Lớp Bồi dưỡng ngạch chuyên viên; 03 công chức, viên chức tham gia Lớp Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính.

đồng/2.400.000.000 đồng, đạt 45,4%; Trung tâm dịch vụ đầu giá tài sản thu 953.131.930 đồng/720.000.000 đồng đạt 132,4% chỉ tiêu giao năm 2022.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

- Sở Tư pháp đã ban hành 05 Kế hoạch⁸ về ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số và tổ chức triển khai thực hiện.

- Thường xuyên tuyên truyền, quán triệt các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản chỉ đạo của Nhà nước, của tỉnh về công tác chuyển đổi số đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động Sở Tư pháp, trong 06 tháng đầu năm 2022, Sở Tư pháp đã tổ chức tổ chức cho 100% công chức, viên chức, người lao động Sở Tư pháp tham gia Hội nghị trực tuyến quán triệt Nghị quyết số 48-NQ/TU ngày 15/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và phổ biến, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số. Tham gia ý kiến vào 15 dự thảo văn bản có nội dung liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Tiếp tục duy trì ứng dụng có hiệu quả **15** phần mềm trong quản lý, chỉ đạo điều hành công việc và giải quyết thủ tục hành chính tại Sở Tư pháp. 100% văn bản đến và đi (*trừ văn bản, tài liệu mật*) được xử lý, ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành Sở Tư pháp và qua môi trường mạng, đã trao đổi **6.688** lượt văn bản, tài liệu điện tử với các cơ quan, đơn vị. Duy trì hoạt động có hiệu quả trang Fanpage Facebook Ngành Tư pháp, Sở Tư pháp, Nhóm Zalo để trao đổi công việc của Khối Văn phòng Sở Tư pháp và của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện, Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã, đồng thời giải đáp, tháo gỡ vướng mắc ngay khi có phản ánh, ý kiến của cán bộ ngành tư pháp trên các trang mạng nêu trên.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực tư pháp, Sở Tư pháp đã thường xuyên rà soát, kịp thời tái cấu trúc quy trình giải

⁸ Gồm: (1) Kế hoạch số 51/KH-STP ngày 11/12/2021 về phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng Sở Tư pháp năm 2022; (2) Kế hoạch số 05/KH-STP ngày 14/01/2022 về chuyển đổi số năm 2022 và các năm tiếp theo của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang; (3) Kế hoạch số 18/KH-STP ngày 07/3/2022 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến 2030 của Sở Tư pháp; (4) Kế hoạch số 25/KH-STP ngày 30/3/2022 về thực hiện số hóa số hộ tịch năm 2022 (5) Kế hoạch số 34/KH-STP ngày 11/05/2022 về việc thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 21/4/2022 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang về hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang năm 2022

quyết thủ tục hành chính, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc lĩnh vực tư pháp, đặc biệt là các dịch vụ công thiết yếu thuộc lĩnh vực tư pháp. Sở Tư pháp đã ban hành 04 văn bản⁹ chỉ đạo, triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ công thiết yếu trong lĩnh vực tư pháp. Rà soát, đề nghị tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2022 đối với 54 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 thuộc lĩnh vực tư pháp (*Văn bản số 492/STP-VP ngày 28/04/2022*). Đến thời điểm hiện tại, Sở Tư pháp đã thực hiện cung cấp **88** dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4/121 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, đạt 72,73%. Trong kỳ báo cáo, đã có 11/88 dịch vụ công trực tuyến của Sở Tư pháp có phát sinh hồ sơ yêu cầu giải quyết (đạt 12,5%) với 1.609/2.486 hồ sơ được nộp trực tuyến (đạt 64,7%).

6.2. Tình hình xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của cơ quan, đơn vị

Sở Tư pháp ban hành Quyết định số 99/QĐ-STP ngày 24/5/2022 về việc ban hành Kế hoạch áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015 của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022; Quyết định số 100/QĐ-STP ngày 24/5/2022 về việc công bố mục tiêu chất lượng của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022 và tổ chức triển khai theo quy định.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Sở Tư pháp đã tích cực chủ động tham mưu với UBND tỉnh thực hiện cải cách thể chế, cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Lãnh đạo Sở Tư pháp đã sát sao, quyết liệt chỉ đạo triển khai công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp. Kết quả trên tất cả lĩnh vực công tác cải cách hành chính đều đạt hiệu quả tích cực. Chất lượng công các cải cách thủ tục hành chính ngày càng được nâng cao. Thực hiện nghiêm túc việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân. Chủ động, tích cực trong việc tham mưu triển khai thực hiện tinh gọn tổ chức bộ máy theo Nghị

⁹ Gồm: (1) Văn bản số 226/STP-VP ngày 04/3/2022 gửi Sở Thông tin và Truyền thông, VNPT Tuyên Quang đề nghị phối hợp thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công trực tuyến - Hệ thống một cửa điện tử tỉnh Tuyên Quang với Hệ thống thông tin quản lý hộ tịch, Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung do Bộ Tư pháp triển khai trên toàn quốc và xây dựng các biểu mẫu điện tử tương tác phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh; (2) Văn bản số 553/STP-VP ngày 13/5/2022 gửi UBND các huyện, thành phố về việc đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công thiết yếu trong lĩnh vực tư pháp; (3) Văn bản số 632/STP-VP ngày 26/5/2022 về việc gửi tài liệu hướng dẫn sử dụng một số chức năng trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch; (4) Văn bản số 635/STP-VP ngày 27/5/2022 hướng dẫn xử lý, khắc phục các tồn tại trong quá trình cấp số định danh cá nhân cho công dân đăng ký khai sinh

quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW. Thường xuyên quán triệt triển khai thực hiện nghiêm Chi thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về *tăng cường kỷ luật, kỷ cương cơ quan hành chính nhà nước các cấp*; công chức, viên chức, người lao động nêu cao tinh thần trách nhiệm, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện nhiệm vụ. Quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Triệt để ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành giải quyết các thủ tục hành chính và các công việc của cơ quan, của ngành.

2. Khó khăn, vướng mắc

2.1. Hiện nay, *Cổng dịch vụ công trực tuyến - Hệ thống một cửa điện tử tỉnh* vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn tại Văn bản số 9318/VPCP-KSTT ngày 21/12/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính như: chưa kết nối được với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; chưa có chức năng ký số điện tử; chưa có kho dữ liệu cá nhân, kho dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính... dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện số hóa hồ sơ; tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo hướng dẫn tại Văn bản số 9318/VPCP-KSTT ngày 21/12/2021 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

2.2. *Cổng dịch vụ công trực tuyến - Hệ thống một cửa điện tử tỉnh* vẫn chưa kết nối, liên thông được với Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp dùng chung và Hệ thống thông tin Đăng ký và Quản lý Hộ tịch do Bộ Tư pháp triển khai thực hiện trên toàn quốc, theo thống kê của Bộ Tư pháp tại Văn bản số 354/HTQTCT-HT ngày 13/5/2022 của Bộ Tư pháp về việc cung cấp thông tin về tình hình triển khai thực hiện Đề án 06 thì tính đến ngày 11/5/2022 còn 20 tỉnh, thành phố chưa tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh với Hệ thống thông tin Đăng ký và Quản lý Hộ tịch, trong đó có tỉnh Tuyên Quang (*Sở Tư pháp đã có Văn bản số 226/STP-VP ngày 04/3/2022 gửi Sở Thông tin và Truyền thông, VNPT Tuyên Quang đề nghị phối hợp thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu giữa Cổng dịch vụ công trực tuyến - Hệ thống một cửa điện tử tỉnh với các hệ thống do Bộ Tư pháp triển khai trên toàn quốc; đồng thời trong các báo cáo công tác cải cách hành chính, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án 06 định kỳ Sở Tư pháp đều có báo cáo, đề nghị nội dung này*).

Do dữ liệu giữa các hệ thống chưa được tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu dẫn đến công chức Sở Tư pháp (đối với thủ tục cấp phiếu lý lịch tư pháp) và công chức Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã (đối với các thủ tục về lĩnh vực hộ tịch) khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực này phải thao tác đồng thời trên cả 02 hệ thống: thực hiện tiếp nhận hồ sơ, cập nhật kết quả giải quyết trên **Cổng dịch vụ công - Hệ thống một cửa điện tử tỉnh** đồng thời cũng phải cập nhật thông tin hồ sơ yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính, xử lý, giải quyết hồ sơ yêu cầu **trên các hệ thống của Bộ Tư pháp**, ngoài ra công chức Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã còn phải cập nhật kết quả giải quyết vào **các hệ thống sổ hộ tịch** theo quy định gây ra tình trạng lãng phí thời gian, nguồn lực và gây áp lực rất lớn cho công chức Sở/ngành Tư pháp.

2.3. Còn 02 thủ tục liên thông có liên quan đến lĩnh vực tư pháp trong nhóm 25 Dịch vụ công thiết yếu theo Quyết định số 06/QĐ-TTg chưa được thực hiện, gồm: (1) Dịch vụ đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT: đã liên thông cấp thẻ BHYT, chưa thực hiện được việc đăng ký thường trú; (2) Dịch vụ đăng ký khai tử, xoá đăng ký thường trú, hưởng trợ cấp mai táng phí.

Nguyên nhân: do hệ thống đăng ký và quản lý cư trú của ngành Công an chưa được kết nối với cơ sở dữ liệu hộ tịch của ngành tư pháp dẫn đến chưa liên thông được dữ liệu; ngành Lao động, thương binh và Xã hội chưa có hệ thống phần mềm và quy trình điện tử để xử lý việc hưởng trợ cấp mai táng phí của các đối tượng bảo trợ xã hội; ngoài ra; một số thủ tục hành chính như đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn thuộc nhóm dịch vụ công thiết yếu tuy nhiên theo quy định của Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành thì công dân thực hiện các thủ tục hành chính nêu trên vẫn phải trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính để ký vào sổ tịch ký vào giấy đăng ký kết hôn... dẫn đến việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đối với các thủ tục này về thực chất chưa đảm bảo.

2.4. Trang thiết bị đảm bảo cho việc triển khai thực hiện số hóa hồ sơ; tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; chứng thực bản sao điện tử từ bản chính như máy tính, máy in, máy scan tại Phòng Tư pháp và công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã còn thiếu, đa số các trang thiết bị đều đã cũ, cấu hình yếu không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ (*Sở Tư pháp đã báo cáo chi tiết tại Báo cáo số 69/BC-STP ngày 10/4/2022*). Việc bổ sung trang thiết bị cho Phòng Tư pháp và công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã còn chậm.

2.5. Số kinh phí cấp cho công tác số hóa sổ hộ tịch điện tử hàng năm còn ít (500 triệu đồng/năm) so với tổng kinh phí cần thiết để thực hiện (khoảng 6,6 tỷ đồng), không đáp ứng được lộ trình thực hiện số hóa sổ hộ tịch theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh đã đề ra.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền phổ biến kịp thời đến công chức, viên chức, người lao động cơ quan, đơn vị các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh liên quan đến việc thực hiện cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính. Tham mưu UBND tỉnh tổ chức cuộc thi trực tuyến "*Tìm hiểu cải cách thể chế*" trên địa bàn tỉnh.

2. Tích cực tham mưu UBND tỉnh trong thực hiện cải cách thể chế; tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình công tác chủ yếu của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2022; xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch công tác theo dõi thi hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thẩm định và tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo kịp thời, có chất lượng.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả, đảm bảo tiến độ và chất lượng các nhiệm vụ công tác chuyển đổi số thuộc lĩnh vực tư pháp. Duy trì thực hiện tốt việc giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động quản lý điều hành và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan.

Sở Tư pháp trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Nội vụ;
- Giám đốc Sở;
- Các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Webside STP;
- Lưu: VT, VP. N.H.Hương.12b.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thược

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH*(Kèm theo Báo cáo số: 158/BC-STP ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Sở Tư pháp)*

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Công tác Chỉ đạo điều hành CCHC	Văn bản		
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	31	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%		
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	76	Trong kỳ báo cáo có 76 nhiệm vụ được đề ra theo Kế hoạch, trong đó có 63/76 nhiệm vụ được thực hiện thường xuyên; 13/76 nhiệm vụ có thời hạn thực hiện
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	09	Đã hoàn thành đúng hạn 10/13 nhiệm vụ có thời hạn thực hiện (03 nhiệm vụ chưa đến hạn thực hiện)
1.3.	Kiểm tra CCHC			
1.3.1	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
1.3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
1.4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	-	
1.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	-	
1.5	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	83	
1.5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	83	
1.5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
1.6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	341	
1.6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
1.7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	
2	Cải cách thể chế	Văn bản	Văn bản	
2.1	Tổng số VBQPPL ban hành	Văn bản	46	
2.1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	21	Các cơ quan báo cáo số VB tham mưu ban hành
2.1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	25	
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	25	
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
2.3	Rà soát VBQPPL			
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	33	
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
2.3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	33	
2.3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	33	
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	Thủ tục	181	
3.1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	116	Trong đó có 08 TTHC dùng chung (04 TTHC dùng chung 3 cấp tỉnh, huyện, xã; 01 TTHC dùng chung cấp tỉnh, huyện; 03 TTHC dùng chung cấp huyện, xã).
3.1.4.2	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	24	
3.1.4.3	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	33	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	6	
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	18	
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	2.421	
3.3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	2.421	Trong đó, giải quyết trước hạn 2.330 hồ sơ, đúng hạn 91 hồ sơ
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	
3.3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	
3.3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
4	Cải cách tổ chức bộ máy			
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
4.1.2	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
4.1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
4.1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)	Cơ quan, đơn vị	3	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	3	
4.1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
4.2	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	24	Không bao gồm người lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	03	
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	14,3	
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	17	Không bao gồm người lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17	
4.3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	7,1	
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
5.1.2	Đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	3	
5.1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
5.2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	1	
5.2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
5.4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
5.4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6	Cải cách tài chính công			
6.1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		0	
6.2.1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị	3	
6.2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
6.2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	2	
6.2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
6.2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
7	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	-	
7.2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1	
7.3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	-	
7.4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	-	
7.5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
7.5.1.1	Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
7.5.1.2	UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.5.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		
7.5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị (Chỉ thống kê tỷ			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>	%		
7.5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	100% văn bản phát hành đi của Sở Tư pháp được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và trên môi trường điện tử (trừ các Văn bản, tài liệu bắt buộc phải gửi kèm bản giấy theo quy định tại Văn bản số 873/UBND-NC ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục văn bản điện tử không kèm bản giấy)
7.5.2.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
7.5.2.3	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%		
7.5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.5.3.1	<i>Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
7.5.3.2	<i>UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.5.3.3	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
7.6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
7.6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
7.6.1.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	30	
7.6.1.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	30	
7.6.1.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ</i>	<i>Thủ tục</i>	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>nộp trực tuyến</i>			
7.6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
7.6.2.1	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	88	
7.6.2.2	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	88	
7.6.2.3	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	11	
7.6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	56,81	
7.6.3.1	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	88	
7.6.3.2	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	50	
7.6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	64,7	
7.6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	2.486	
7.6.4.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	1.609	
7.6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
7.6.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	40	
7.6.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	40	

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số: 158/BC-STP ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Sở Tư pháp)

STT	TÊN LOẠI VĂN BẢN	SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	GHI CHÚ
1	Quyết định	842/QĐ-UBND	29/12/2021	Ban hành Kế hoạch công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2022	UBND tỉnh	
2	Kế hoạch	25/KH-UBND	28/01/2022	Về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2022	UBND tỉnh	
3	Quyết định	286/QĐ-STP	31/12/2021	Kế hoạch công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022	Sở Tư pháp	
4	Kế hoạch	05/KH-STP	14/01/2022	Kế hoạch về chuyển đổi số năm 2022 và các năm tiếp theo của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang		
5	Quyết định	18/QĐ-STP	25/01/2022	Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên	Sở Tư pháp	

STT	TÊN LOẠI VĂN BẢN	SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	GHI CHÚ
				Quang năm 2022		
6	Quyết định	19/QĐ-STP	25/01/2022	về việc ban hành Kế hoạch tự kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022	Sở Tư pháp	
7	Quyết định	23/QĐ-STP	28/01/2022	Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của Sở Tư pháp năm 2022	Sở Tư pháp	
8	Quyết định	24/QĐ-STP	28/01/2022	Kế hoạch thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Tư pháp năm 2022	Sở Tư pháp	
9	Quyết định	25/QĐ-STP	28/01/2022	Kế hoạch tự kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Tư pháp năm 2022	Sở Tư pháp	
10	Quyết định	39/QĐ-STP	22/02/2022	Kế hoạch thực hiện Chương trình công tác tư pháp năm 2022	Sở Tư pháp	
11	Quyết định	57/QĐ-STP	07/3/2022	Kế hoạch truyền thông về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang năm 2022	Sở Tư pháp	

STT	TÊN LOẠI VĂN BẢN	SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN	NGÀY, THÁNG, NĂM BAN HÀNH	NỘI DUNG TRÍCH YẾU VĂN BẢN	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	GHI CHÚ
12	Kế hoạch	18/KH-STP	07/3/2022	Kế hoạch về việc triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến 2030 của Sở Tư pháp	Sở Tư pháp	
13	Kế hoạch	34/KH-STP	11/05/2022	Kế hoạch về việc thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 21/4/2022 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang về hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang năm 2022	Sở Tư pháp	

Phụ lục 06
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
THUỘC LĨNH VỰC PHỤ TRÁCH CỦA SỞ TƯ PHÁP
(Kèm theo Báo cáo số: 158/BC-STP ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Sở Tư pháp)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	46	
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	21	
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	25	
1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	25	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.3	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.4	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	33	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
3.3	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	33	
3.4	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	33	

